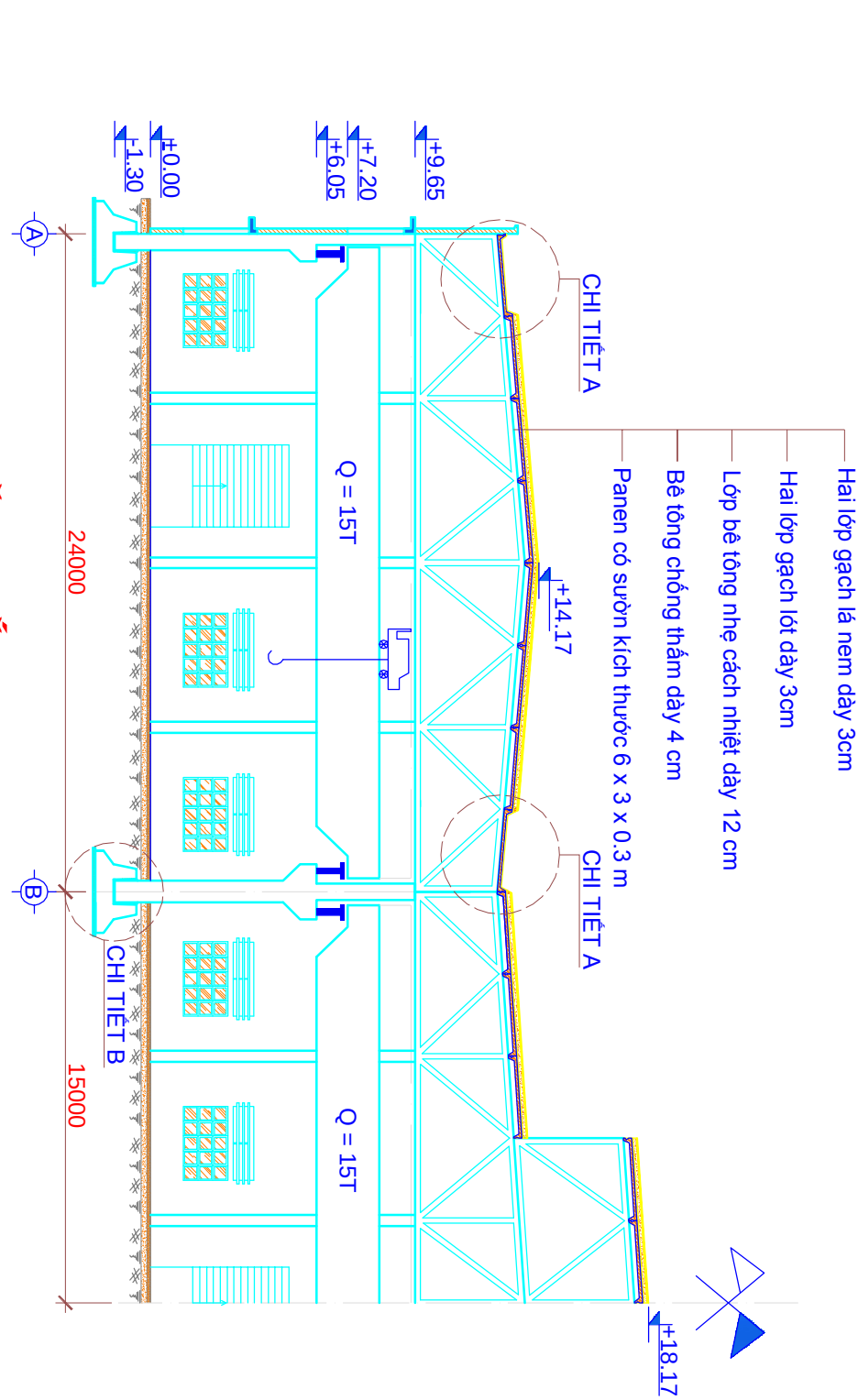
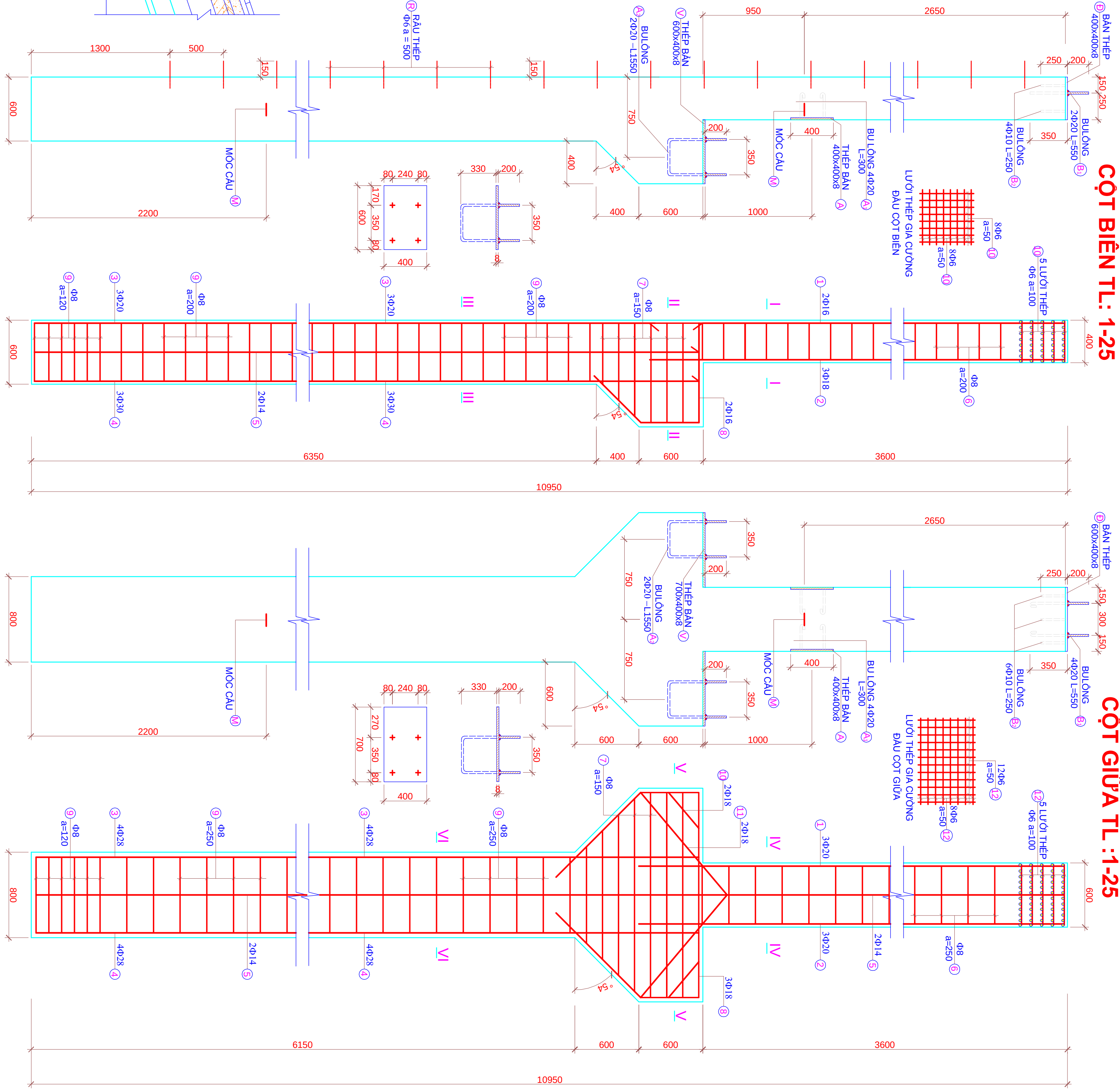


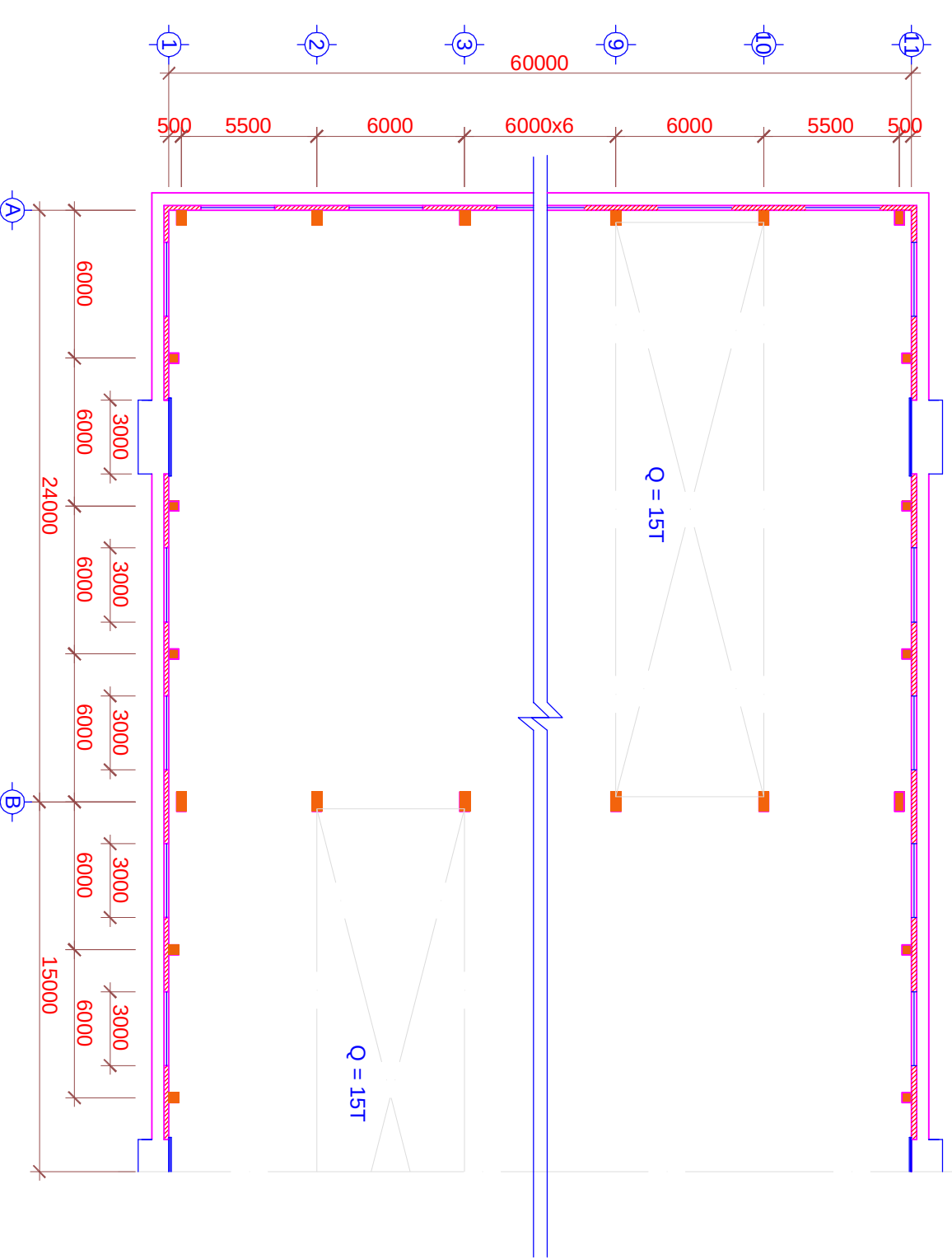
CỘT BIÊN TL: 1-25



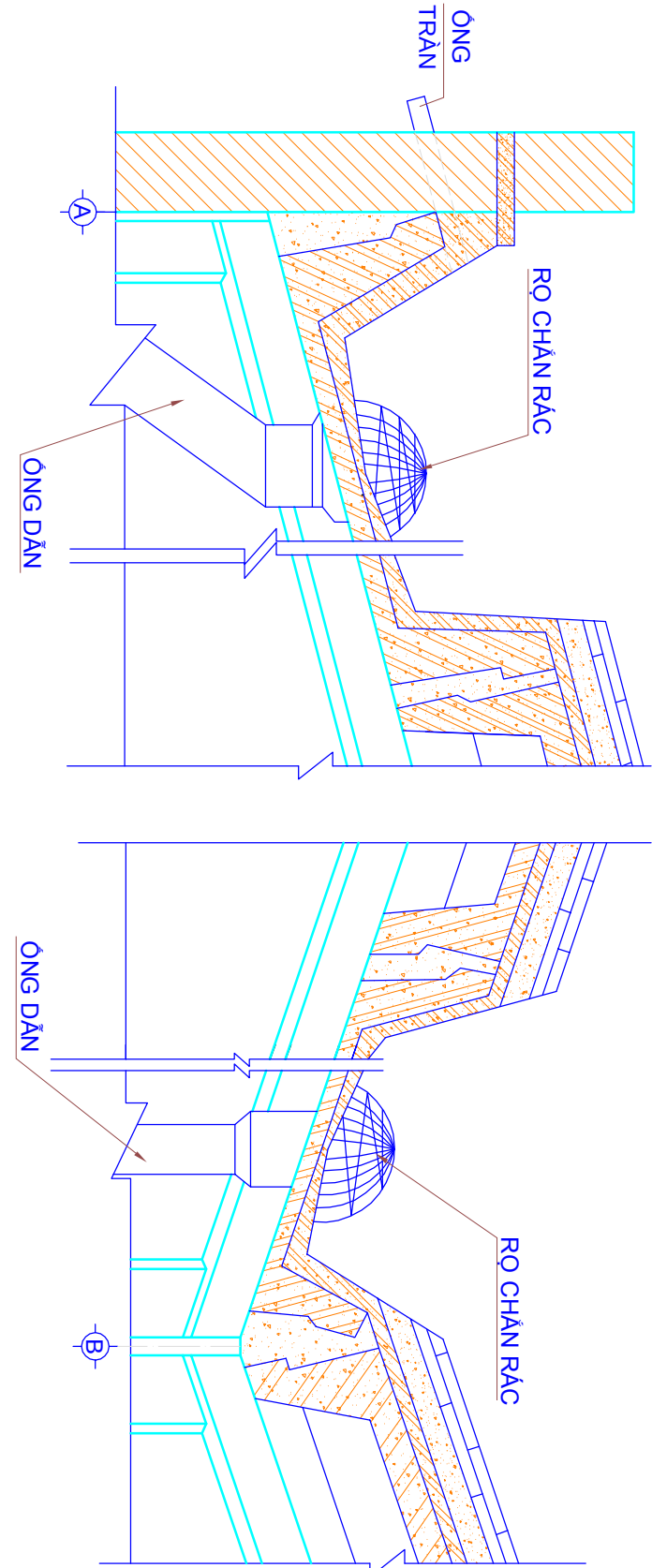
CỘT GIỮA TL: 1-25



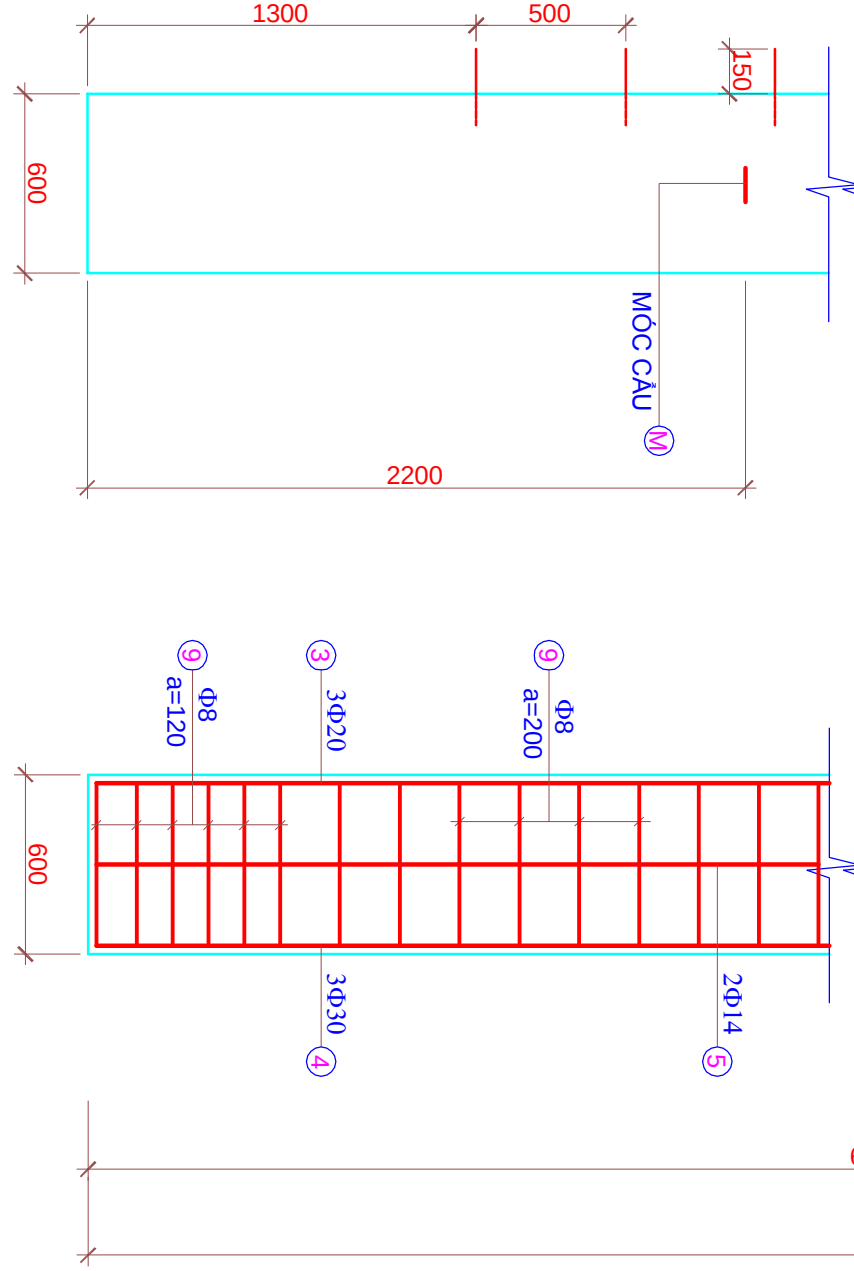
MẶT BẰNG TL:1-250



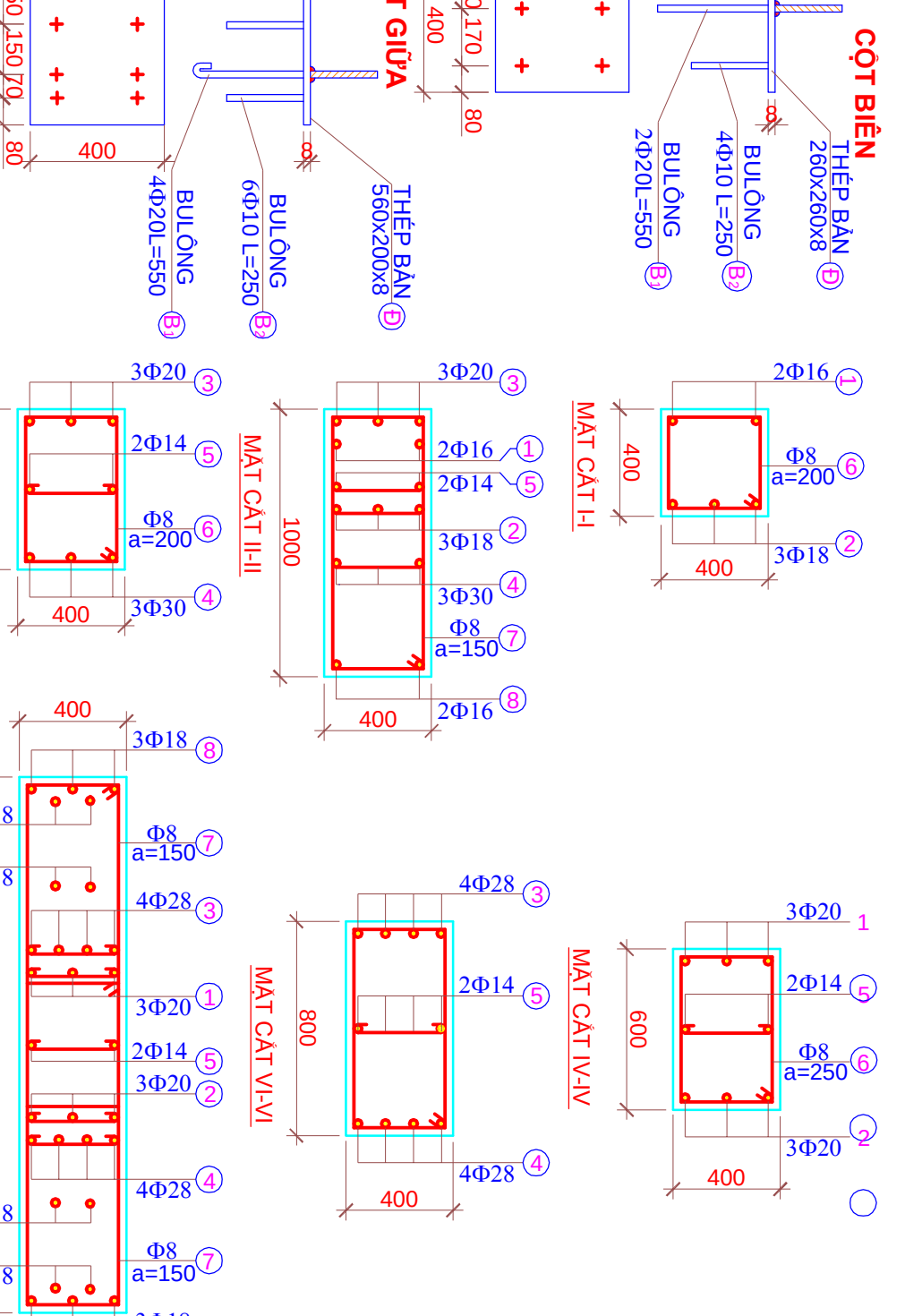
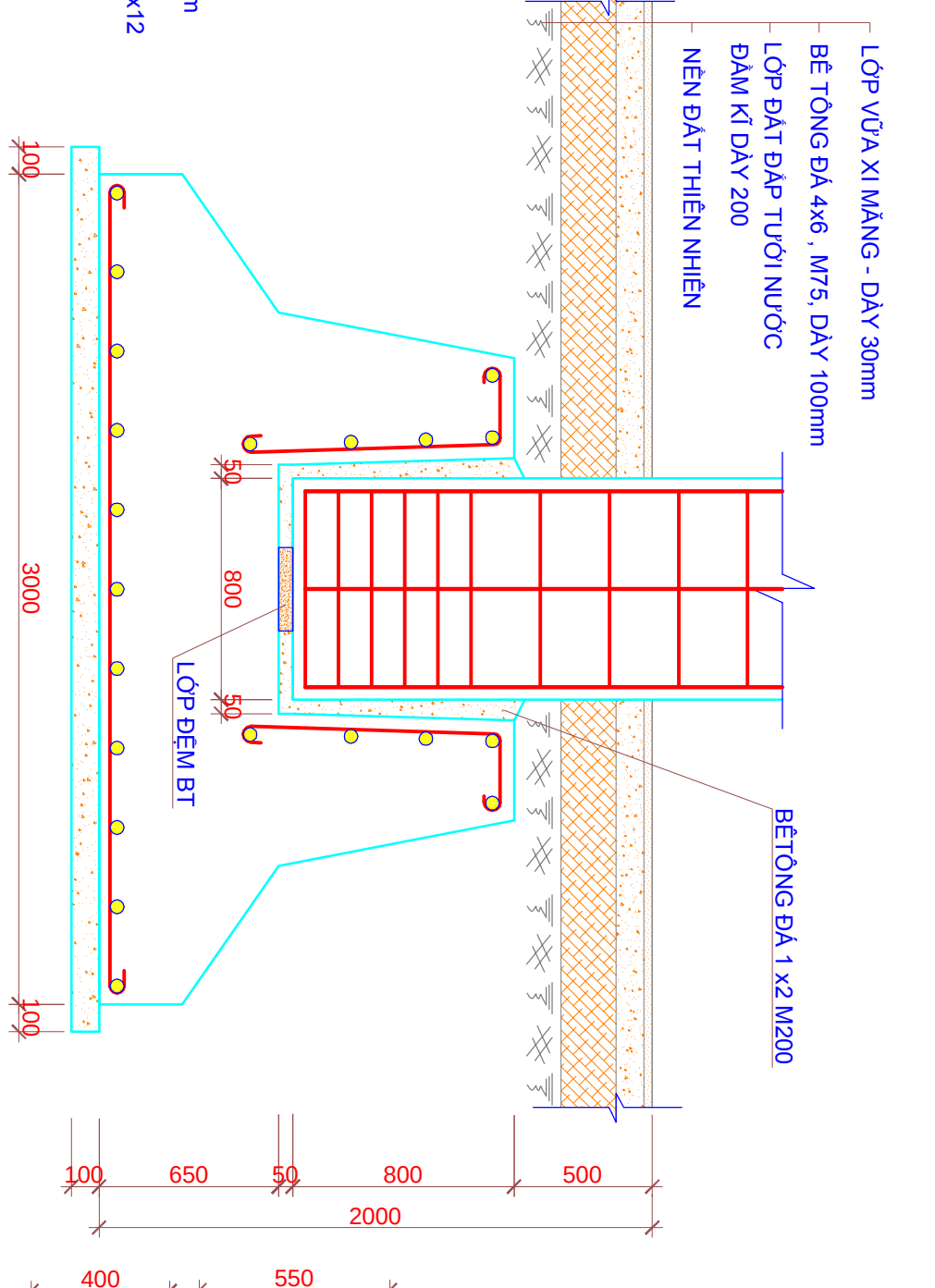
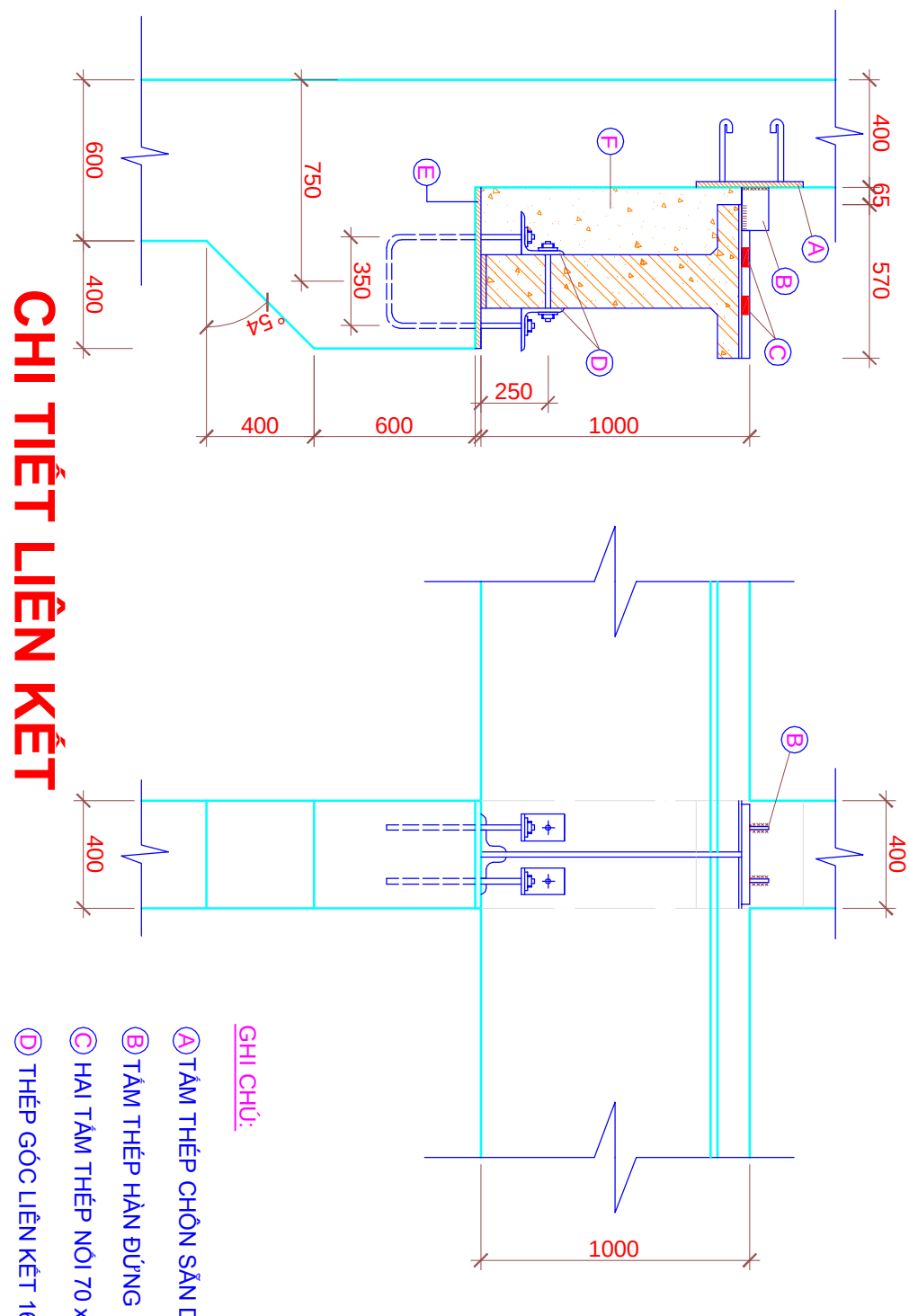
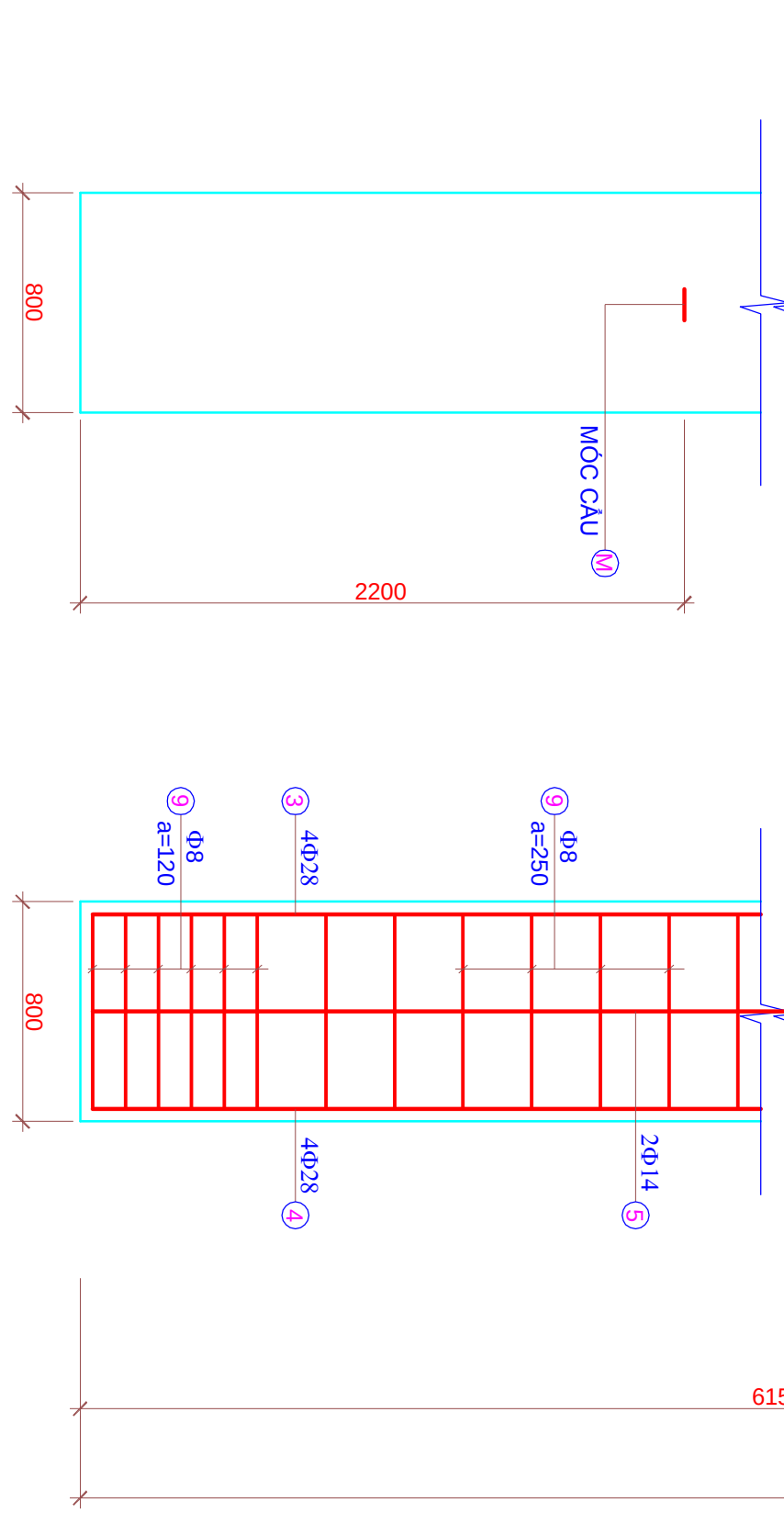
CHI TIẾT THOÁT NƯỚC A



CHI TIẾT MÔNG B TL:1-25



CHI TIẾT ĐẦU CỘT TL:1-20



BẢNG THÔNG KÊ THÉP

CẦU KIỆN	STT	HÌNH DẠNG	ĐƯỜNG KÍNH (mm)		CHIỀU DÀI (mm)		SỐ LƯỢNG		TỔNG CHÁI		TRỌNG LƯỢNG (kg)
			KÍNH THỎA	KÍNH ĐÓNG	MOI THỎA	MOI ĐÓNG	ICK	T. BỐ (m)	CHÁI DÀI		
CỘT BIÊN (SL:22)	1		16	4080	2	44	179.52	283.28			
	2		18	4080	3	66	269.28	538.02			
	3		16	7320	3	66	483.12	762.36			
	4		30	7280	3	66	480.48	2666.18			
	5		14	7280	2	44	320.32	386.95			
	6		8	1560	19	418	652.08	257.57			
	7		8	2760	7	154	425.04	167.89			
	8		16	2020	2	44	88.88	140.25			
	9		8	1960	33	726	1422.96	562.07			
	10		6	389	80	1760	684.64	151.99			
CỘT GIỮA (SL:22)	B1		20	550	2	44	24.2	59.68			
	B2		10	250	4	88	22	13.57			
	A1		20	300	4	88	26.4	65.10			
	A2		20	1550	2	44	68.20	168.18			
	A		1	22	3.52m2	28.16					
	B		1	22	3.52m2	28.16					
	V		1	22	5.28m2	42.24					
	M		10	1714	3	66	113.12	69.8			
	CỘT GIỮA (SL:22)	1		20	4180	3	66	275.88	680.32		
		2		20	4180	3	66	275.88	680.32		
3			28	7270	4	88	639.76	3080.04			
4			28	7270	4	88	639.76	3080.04			
5			14	10890	2	44	479.16	576.83			
6			8	1960	16	352	689.92	272.52			
7			8	4760	14	308	1465.08	579.10			
8			18	5240	3	66	345.84	690.99			
9			8	2360	26	572	1349.92	533.22			
10			18	3250	2	44	143	285.71			
CỘT GIỮA (SL:22)	11		18	4750	2	44	209	417.58			
	12		6	957	100	2200	95.70	21.25			
	B1		20	550	4	88	48.40	119.35			
	B2		10	250	6	132	33.00	20.36			
	A1		20	300	8	176	52.80	130.20			
	A2		20	1550	4	88	136.40	336.36			
	A		2	44	14.08m2	112.64					
	B		1	22	5.28 m2	42.24					
	V		2	44	24.64m2	197.12					
	M		10	1714	3	66	113.12	69.80			